

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 5538/QĐ-ĐHCT KÍ NGÀY 18/11/2019

Stt	SVS_ GCN	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Nữ	Lớp	Tên ngành	Điểm TB	TCTL	Xếp loại	Kí nhận
1	2583	AG1720H507	Nguyễn Thị Thanh Loan	10/12/1977	N	AG1720H1	Kế toán	3.25	76	Giỏi	
1	2584	CD1232M042	Võ Quốc Hải	03/08/1991		CD1232M1	Luật	2.04	124	Trung bình	
2	2585	CD1232M142	Nguyễn Trang Thanh	18/12/1994	N	CD1232M1	Luật	2.02	122	Trung bình	
3	2586	CD1432M039	Trần Quyền Lực	19/09/1992		CD1432M1	Luật	2.14	138	Trung bình	
4	2587	CD1432N017	Nguyễn Duy Thắng	09/05/1993		CD1432N1	Luật	2.15	139	Trung bình	
5	2588	CD1532N017	Lê Quý Đôn	10/10/1984		CD1532N1	Luật	2.2	139	Trung bình	
6	2589	CD1532N023	Trần Văn Tuấn Em	07/04/1990		CD1532N1	Luật	2.02	139	Trung bình	
7	2590	CD1532N057	Lê Văn Liêm	15/09/1985		CD1532N1	Luật	2.04	139	Trung bình	
8	2591	CD1632H055	Nguyễn Thị Tuyết Thảo	07/08/1990	N	CD1632H1	Luật	2.51	99	Khá	
9	2592	CD1632H059	Huỳnh Thị Mỹ Tiên	03/12/1981	N	CD1632H1	Luật	2.62	99	Khá	
1	2593	CK1621K015	Khruu Vĩnh Phú	15/12/1993		CK1621K1	Tài chính - Ngân hàng	2.08	56	Trung bình	
1	2594	CM1332N311	Trần Quốc Toàn	1990		CM1332N1	Luật	2.37	122	Trung bình	
1	2595	CP1532H560	Phạm Hồng Thơ	1986	N	CP1532H1	Luật	2.6	99	Khá	
1	2596	CT0867N004	Nguyễn Thị Chol	21/05/1986	N	CT0867N1	Thú y	2.36	148	Trung bình	
2	2597	CT1121M115	Nguyễn Chí Tâm	28/12/1992		CT1121M2	Tài chính - Ngân hàng	2.04	120	Trung bình	

3	2598	CT1332N745	Đặng Việt Hưng	07/09/1993		CT1332N3	Luật	2.01	122	Trung bình	
4	2599	CT13V1M013	Bùi Lê Kiều Ngân	04/08/1995	N	CT13V1M1	Ngôn ngữ Anh	2.45	124	Trung bình	
5	2600	CT1432M515	Lê Thị Kiều Diễm	03/04/1996	N	CT1432M2	Luật	2.18	139	Trung bình	
6	2601	CT1432M516	Lưu Ngọc Diệp	09/06/1995	N	CT1432M2	Luật	2.52	139	Khá	
7	2602	CT1432M579	Nguyễn Thị Yến Nhi	15/11/1995	N	CT1432M2	Luật	2.02	139	Trung bình	
8	2603	CT1432M631	Phan Thị Thu Trang	06/12/1995	N	CT1432M2	Luật	2	139	Trung bình	
9	2604	CT16V1H049	Trần Quang Phúc	25/04/1981		CT16V1H1	Ngôn ngữ Anh	2.84	70	Khá	
10	2605	SN1132M032	Trương Hữu Hiệp	1985		SN1132M1	Luật	2.2	124	Trung bình	
1	2606	DA1432N659	Nguyễn Phước Thanh	31/01/1992		DA1432N1	Luật	2.13	139	Trung bình	
1	2607	DC1332M108	Đỗ Thị Kiều Thu	02/08/1993	N	DC1332M1	Luật	2.11	122	Trung bình	
2	2608	DC1332M109	Đoàn Minh Thư	24/07/1995	N	DC1332M1	Luật	2.02	126	Trung bình	
3	2609	DC1332M107	Trần Quốc Thắng	10/12/1986		DC1332N1	Luật	2.07	122	Trung bình	
4	2610	DC1432M508	Trần Ngô Quốc Bảo	26/09/1996		DC1432M1	Luật	2.2	139	Trung bình	
1	2611	DC1320M036	Nguyễn Nhật Tiến	18/04/1994		DC1462N1	Kỹ thuật công trình xây dựng	2.58	137	Khá	
2	2612	DC1462M004	Ngô Quốc Vũ	12/11/1992		DC1462N1	Kỹ thuật công trình xây dựng	2.31	137	Trung bình	
3	2613	DC1462M516	Nguyễn Minh Phụng	10/11/1992		DC1462N1	Kỹ thuật công trình xây dựng	2.34	137	Trung bình	
1	2614	DC1521N004	Nguyễn Hữu Đoàn	14/10/1981		DC1521N1	Tài chính - Ngân hàng	2.48	146	Trung bình	
2	2615	DC1521N024	Vũ Thị Trang	09/06/1993	N	DC1521N1	Tài chính - Ngân hàng	2.31	145	Trung bình	

3	2616	DC1422N502	Phan Minh Kỳ	17/05/1983		DC1522N1	Quản trị kinh doanh	2	142	Trung bình	
4	2617	DC1522N003	Nguyễn Xuân Cảnh	27/01/1989		DC1522N1	Quản trị kinh doanh	2.2	142	Trung bình	
5	2618	DC1522N011	Nguyễn Văn Luân	09/04/1988		DC1522N1	Quản trị kinh doanh	2.41	140	Trung bình	
6	2619	DC1522N021	Trần Thị Phương Thảo	27/03/1993	N	DC1522N1	Quản trị kinh doanh	3.08	142	Khá	
7	2620	DC1522N512	Phan Như Ý	26/03/1993		DC1522N1	Quản trị kinh doanh	2.28	142	Trung bình	
1	2621	DC1609K500	Nguyễn Ngọc Trâm Anh	03/04/1980	N	DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.01	60	Trung bình	
2	2622	DC1609K502	Đào Thị Ngọc Bích	08/03/1988	N	DC1609K1	Sư phạm Hóa học	3.02	60	Khá	
3	2623	DC1609K503	Đào Thị Hoa Cương	06/03/1979	N	DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.24	60	Trung bình	
4	2624	DC1609K505	Chung Phước Dèo	15/06/1992		DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.22	60	Trung bình	
5	2625	DC1609K506	Bùi Thị Thanh Diễm	14/08/1984	N	DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.26	60	Trung bình	
6	2626	DC1609K510	Phạm Quỳnh Giang	10/11/1980	N	DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.18	60	Trung bình	
7	2627	DC1609K512	Cao Thị Thúy Hằng	13/09/1992	N	DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.75	60	Khá	
8	2628	DC1609K513	Lê Thị Bích Hạnh	25/07/1992	N	DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.76	60	Khá	
9	2629	DC1609K514	Phạm Thị Thu Hạnh	22/04/1992	N	DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.25	60	Trung bình	
10	2630	DC1609K516	Đặng Thị Hiền	18/11/1979	N	DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.03	60	Trung bình	
11	2631	DC1609K519	Võ Thị Huỳnh Hoa	17/12/1978	N	DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.29	60	Trung bình	
12	2632	DC1609K521	Nguyễn Thanh Kha	20/04/1983		DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.17	60	Trung bình	

13	2633	DC1609K522	Lê Hoàng Khải	04/02/1983		DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.16	60	Trung bình	
14	2634	DC1609K523	Hoàng Văn Khoa	07/12/1992		DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.44	60	Trung bình	
15	2635	DC1609K525	Nguyễn Quốc Nam	05/10/1992		DC1609K1	Sư phạm Hóa học	3.27	60	Giỏi	
16	2636	DC1609K529	Đồng Hồng Thủy Nhung	26/07/1976	N	DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.08	60	Trung bình	
17	2637	DC1609K530	Nguyễn Thị Nguyên Nhung	30/12/1992	N	DC1609K1	Sư phạm Hóa học	3.03	60	Khá	
18	2638	DC1609K534	Trần Thị Kim Phụng	26/08/1987	N	DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.63	60	Khá	
19	2639	DC1609K535	Nguyễn Thị Kim Quyên	30/04/1985	N	DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.54	60	Khá	
20	2640	DC1609K536	Nguyễn Thị Tố Quyên	02/12/1983	N	DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.56	60	Khá	
21	2641	DC1609K538	Huỳnh Thị Thanh Tâm	24/10/1976	N	DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.05	60	Trung bình	
22	2642	DC1609K539	Lê Văn Tâm	16/02/1978		DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.04	60	Trung bình	
23	2643	DC1609K542	Nguyễn Văn Thắng	20/02/1977		DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2	60	Trung bình	
24	2644	DC1609K543	Đỗ Hoàng Biên Thảo	29/06/1979	N	DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.02	60	Trung bình	
25	2645	DC1609K544	Nguyễn Đăng Lộc Thảo	08/04/1983		DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.1	60	Trung bình	
26	2646	DC1609K546	Bùi Thị Bích Thuận	29/09/1978	N	DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.37	60	Trung bình	
27	2647	DC1609K547	Hồ Thị Huyền Trân	28/12/1991	N	DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.37	60	Trung bình	
28	2648	DC1609K549	Bùi Thị Thúy Trinh	01/02/1992	N	DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.49	60	Trung bình	
29	2649	DC1609K553	Nguyễn Văn Tươi	19/04/1986		DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.28	60	Trung bình	

30	2650	DC1609K555	Lê Thị Vân	19/10/1984	N	DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.22	60	Trung bình	
31	2651	DC1609K556	Tạ Lê Phương Yến	20/09/1992	N	DC1609K1	Sư phạm Hóa học	2.57	60	Khá	
1	2652	DC16V1H035	Võ Ngọc Tuyền	23/11/1989	N	DC16V1H1	Ngôn ngữ Anh	3.25	70	Giỏi	
1	2653	DG1332Q028	Đào Hữu Hiệp	01/12/1982	N	DG1332Q1	Luật	2.38	86	Trung bình	
1	2654	GK1432N535	Nguyễn Hoàng Hữu	15/02/1993		GK1432N1	Luật	2.37	139	Trung bình	
2	2655	GK1432N544	Lê Quang Minh	24/04/1990		GK1432N1	Luật	2.21	139	Trung bình	
3	2656	GK1432N560	Lê Thanh Tâm	19/11/1985		GK1432N1	Luật	2.17	139	Trung bình	
1	2657	KC1520P506	Nguyễn Chí Cường	17/04/1979		KC1520P1	Kế toán	2.78	104	Khá	
2	2658	KC1520P524	Lê Vũ Kha	27/07/1993		KC1520P1	Kế toán	2.23	104	Trung bình	
1	2659	KG1232N090	Huỳnh Tấn Phú	1985		KG1232N1	Luật	2.01	123	Trung bình	
2	2660	KG1232N261	Bùi Nguyễn Hoàng Trang	08/03/1989	N	KG1232N2	Luật	2.06	124	Trung bình	
3	2661	KG1332N550	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	19/10/1994	N	KG1332N3	Luật	2.11	122	Trung bình	
4	2662	KG1432M532	Đinh Ngọc Được	08/04/1994		KG1432M1	Luật	2.1	139	Trung bình	
5	2663	KG1432M553	Lưu Dương Khang	09/02/1996		KG1432M1	Luật	2.03	139	Trung bình	
6	2664	KG1432M625	Lâm Minh Thuận	10/04/1994		KG1432M1	Luật	2.13	139	Trung bình	
7	2665	KG1432M645	Hứa Hoàng Tú	04/04/1989		KG1432M1	Luật	2.01	139	Trung bình	
8	2666	KG1632Q006	Nguyễn Văn Chia	08/05/1978		KG1632Q1	Luật	2.2	99	Trung bình	
9	2667	KG1632Q034	Ngô Thị Thanh Thảo	23/09/1985	N	KG1632Q1	Luật	2.3	99	Trung bình	
10	2668	KG1632Q044	Hàng Phương Trúc	19/12/1984	N	KG1632Q1	Luật	2.61	99	Khá	
11	2669	KG1720Q017	Huỳnh Bích Ngọc	10/01/1979	N	KG1720Q1	Kế toán	3.09	76	Khá	

12	2670	KG1720Q027	Phạm Thị Bé Trang	04/01/1987	N	KG1720Q1	Kế toán	2.97	76	Khá	
1	2671	KN15V1H510	Đoàn Thị Cẩm Hoàn	04/12/1987	N	KN15V1H1	Ngôn ngữ Anh	2.46	70	Trung bình	
1	2672	LA1332N011	Lê Thị Thùy Dương	17/07/1986	N	LA1332N1	Luật	2.03	124	Trung bình	
2	2673	LA1432N504	Nguyễn Hữu Chí	19/06/1989		LA1432N1	Luật	2	139	Trung bình	
3	2674	LA1432N510	Huỳnh Văn Dậm	1983		LA1432N1	Luật	2.2	139	Trung bình	
1	2675	ND1561P519	Nguyễn Nhựt Như Khuyên	02/09/1982	N	ND1561P1	Kỹ thuật điện, điện tử	2.8	102	Khá	
1	2676	ST1138M010	Thạch Việt Đức	08/10/1991		ST1138M1	Khoa học môi trường	2.52	121	Khá	
2	2677	ST1325M042	Nguyễn Hữu Trung	20/08/1995		ST1325M1	Quản lý đất đai	2.37	122	Trung bình	
3	2678	ST1432M028	Trần Thị Hồng Đoan	01/09/1996	N	ST1432M1	Luật	2.03	139	Trung bình	
4	2679	ST1432M046	Trần Thị Thúy Huỳnh	11/07/1992	N	ST1432M1	Luật	2.03	139	Trung bình	
5	2680	ST1432M049	Nguyễn Văn Khang	23/08/1995		ST1432M1	Luật	2.07	139	Trung bình	
6	2681	ST1432M058	Nguyễn Thị Kiều	16/06/1993	N	ST1432M1	Luật	2.02	139	Trung bình	
7	2682	ST1432M108	Dương Ngọc Tài	08/11/1994		ST1432M1	Luật	2.16	139	Trung bình	
8	2683	ST1432M306	Trần Vũ Hào	08/06/1992		ST1432M3	Luật	2.06	139	Trung bình	
9	2684	ST1432M331	Trần Việt Nam	16/08/1992		ST1432M3	Luật	2.06	139	Trung bình	
10	2685	ST1432M348	Nguyễn Phi Nhựt	15/07/1982		ST1432M3	Luật	2.03	139	Trung bình	
11	2686	ST1432M438	Huỳnh Thị Yến Ngọc	09/06/1995	N	ST1432M4	Luật	2.07	139	Trung bình	
12	2687	ST1432M466	Lê Hoàng Vũ	26/01/1981		ST1432M4	Luật	2	139	Trung bình	
13	2688	ST1432P030	Nguyễn Thị Kim Lài	13/07/1993	N	ST1432P1	Luật	2.03	106	Trung bình	
14	2689	ST1432P047	Trương Thị Hồng Mơ	06/12/1992	N	ST1432P1	Luật	2.01	106	Trung bình	
15	2690	ST1532N040	Nguyễn Thanh Tấn	17/11/1992		ST1532N1	Luật	2.2	139	Trung bình	
1	2691	TV16X3K001	Thạch Hòa Mỹ Ánh	31/07/1985	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.32	64	Giỏi	

2	2692	TV16X3K002	Thạch Thị Xuân Bình	25/07/1986	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.34	73	Giỏi	
3	2693	TV16X3K004	Trần Tấn Châu	25/10/1984		TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.36	73	Giỏi	
4	2694	TV16X3K007	Thạch Thị Cha Ra Da	02/09/1992	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.21	64	Giỏi	
5	2695	TV16X3K008	Phạm Thị Dự	27/06/1982	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.35	73	Giỏi	
6	2696	TV16X3K009	Võ Thành Đạt	18/08/1993		TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.17	64	Khá	
7	2697	TV16X3K011	Phan Thanh Giảng	12/09/1982		TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.71	73	Xuất sắc	
8	2698	TV16X3K012	Võ Thị Thanh Hà	01/01/1985	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.2	73	Giỏi	
9	2699	TV16X3K013	Thạch Minh Hiền	10/12/1984		TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.11	73	Khá	
10	2700	TV16X3K014	Trần Văn Hiếu	1983		TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.17	73	Khá	
11	2701	TV16X3K017	Mai Ngọc Lan	21/06/1984	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	2.8	73	Khá	
12	2702	TV16X3K018	Trần Thị Bé Lan	1987	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.43	64	Giỏi	
13	2703	TV16X3K019	Võ Thị Lan	12/05/1992	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.52	64	Giỏi	
14	2704	TV16X3K020	Thạch Sô Lộc	1978		TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.08	64	Khá	
15	2705	TV16X3K022	Thạch Thị Sô Ma Ly	1985	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.3	64	Giỏi	
16	2706	TV16X3K023	Trần Thị Bích Ly	1982	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.32	73	Giỏi	
17	2707	TV16X3K024	Thạch Thị Lý	1992	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.2	64	Giỏi	
18	2708	TV16X3K025	Nguyễn Thị Ngọc Mai	01/01/1989	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.25	73	Giỏi	
19	2709	TV16X3K028	Thạch Mone	1980		TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	2.84	73	Khá	
20	2710	TV16X3K029	Nguyễn Văn Mười	25/07/1964		TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.53	73	Giỏi	
21	2711	TV16X3K030	Sơn Thị Bô Na	1982	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.27	64	Giỏi	
22	2712	TV16X3K031	Thạch Thị Sô Ri Na	15/06/1982	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.31	73	Giỏi	
23	2713	TV16X3K032	Thạch Ngọc Năm	10/09/1985		TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.46	64	Giỏi	

24	2714	TV16X3K033	Phạm Thị Kiều Ngân	12/06/1990	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.34	64	Giỏi	
25	2715	TV16X3K034	Đặng Thị Mỹ Ngọc	03/07/1983	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.02	73	Khá	
26	2716	TV16X3K035	Lê Thị Mỹ Ngọc	24/04/1990	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.36	73	Giỏi	
27	2717	TV16X3K036	Trần Thị Nguyệt	09/09/1984	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.14	73	Khá	
28	2718	TV16X3K037	Lâm Hồng Nhung	08/11/1990	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.4	73	Giỏi	
29	2719	TV16X3K039	Dương Thị Kim Oanh	29/05/1992	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.34	64	Giỏi	
30	2720	TV16X3K040	Trần Ngọc Phú	27/02/1986		TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.26	73	Giỏi	
31	2721	TV16X3K041	Nguyễn Thị Phương	1980	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	2.87	64	Khá	
32	2722	TV16X3K043	Kiên Thị Sa Rết	11/04/1985	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.38	73	Giỏi	
33	2723	TV16X3K044	Trương Ngọc Soàng	01/05/1988	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.3	73	Giỏi	
34	2724	TV16X3K046	Phan Thị Ngọc Thảo	06/02/1985	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.32	64	Giỏi	
35	2725	TV16X3K047	Trương Thị Phương Thảo	1985	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.15	73	Khá	
36	2726	TV16X3K048	Lương Thị Thi	08/02/1983	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.27	73	Giỏi	
37	2727	TV16X3K052	Võ Thị Bích Trâm	15/11/1991	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.36	73	Giỏi	
38	2728	TV16X3K053	Võ Minh Trí	13/07/1983		TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.32	73	Giỏi	
39	2729	TV16X3K054	Trương Thanh Trường	05/08/1987		TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.52	73	Giỏi	
40	2730	TV16X3K055	Tôn Cẩm Tú	31/01/1994	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.62	64	Xuất sắc	
41	2731	TV16X3K056	Thái Thanh Tuấn	1986		TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.4	73	Giỏi	
42	2732	TV16X3K057	Ngô Thị Thanh Tuyền	13/02/1992	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.27	64	Giỏi	
43	2733	TV16X3K058	Ngô Thị Hồng Vân	30/12/1992	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.43	64	Giỏi	
44	2734	TV16X3K059	Thạch Thị Mỹ Duyên	16/05/1982	N	TV16X3K1	Giáo dục Tiểu học	3.45	73	Giỏi	
1	2735	VL1332N017	Đặng Trí Dũng	26/12/1969		VL1332N1	Luật	2.44	122	Trung bình	

2	2736	VL1732Q012	Nguyễn Trần Quốc Hùng	20/06/1978		VL1632H1	Luật	2.15	95	Trung bình	
1	2737	VT1332N038	Hà Thanh Khải	04/04/1985		VT1332Q1	Luật	2.05	98	Trung bình	
2	2738	VT1432N530	Trần Tiến Thanh	1994		VT1432N1	Luật	2.11	139	Trung bình	
3	2739	VT1432P528	Phạm Vũ Xuân	02/09/1993		VT1432P1	Luật	2.08	106	Trung bình	

ĐVLKKí nhận

Cần Thơ, ngày.....tháng.....năm 2019

Người giao